

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 3915 /LSXD-TC ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																					
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5											
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.442.593	1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704											
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn		50kg/bao						1.470.370	1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815											
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn								1.393.519	1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741											
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636											
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273											
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn								1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364										
7		Xi măng PC40 rời	Tấn								1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000										
8		Xi măng Kim Đinh PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.581.818	1.559.091	1.613.636											
9		Xi măng Kim Đinh PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.659.091	1.604.545	1.659.091											
10		Xi măng bao PCB30	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.577.000	1.527.000	1.527.000	1.597.000											
11		Xi măng bao PCB40	Tấn		50kg/bao						1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.637.000	1.587.000	1.587.000	1.657.000											
12		Carboncor Asphalt (CA 6,7; 9,5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.780	3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.830	3.820	3.899											
13		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	"	bao 25kg						2.960	2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.010	3.000	3.079											
14		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xá	Công ty ADCo	Việt Nam	Chi phí vận chuyển tới																						
15		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	"	"																							
16		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	"	"																							

Trang 2

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)		Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
						Nhà sản xuất	Xuất xứ		Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5				
17	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	"	"	"		công trình là 285 đồng/kg/100 km	Đơn giá giao tại Nhà máy/ Tổng kho: xã Lộc Vĩnh, huyện Phúc Lộc, thành phố Huế							18.200						
18		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"											19.100					
19		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"											19.300					
20		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	"	"	"		Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km									11.800					
21		Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2012	"	"	"												12.600				
22		Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2013	"	"	"												13.200				
23		Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2014	"	"	"													13.100			
24		Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	"	"	"													17.200			
25		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	"	"	"													19.300			
26		Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN	"	"	"													16.700			
27		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Cty TNHH nhựa đường Petrolimex			Giá báo tại nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng theo Văn bản số 245/CV-PLC.NĐ-TTTC ngày 01/03/2025			16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700		
28		Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg									13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800		
29		Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg									15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300		
30		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg									22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200		
31	Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm-3,3mm và cát mịn dưới 2mm)	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		285.455	285.455											
32		Cát nghiền thô- chưa qua tuyển rửa	m3							181.820	181.820												
33		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn dưới 2mm)	m3		< 2mm										270.046								

Trang 3

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																																	
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điện, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5																							
34		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm -3mm)	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	2-3 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà					270.046																												
35		Cát nghiền thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm									181.820																												
36		Cát tự nhiên (cát vàng tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3			HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		318.182	318.182																														
37		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3																	"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Nam Đông					600.000														
38		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3																														Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện					600.000				
39		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3																																							
40		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3			"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện					390.000																												
41		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3															Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện						390.000																		
42		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3																										Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 1						250.000							
43		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3			"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 1																																	
44		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3															Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện						450.000																		
45		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3																										Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện						430.000							
46		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện						410.000																														
47		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3															Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																								
48		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3																										Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
49		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																				
																		Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																								
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																	Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																									
					Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện																																					
																													Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điện													

Trang 4

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
50	Cát Xây dựng	Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Dinh					350.000					
51		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3												370.000					
52		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Khe Tre						550.000				
53		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3													550.000				
54		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3													550.000				
55		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Quảng Điền								450.000		
56		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3															450.000		
57		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3															450.000		
58		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Thái					420.000					
59		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3												420.000					
60		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3												440.000					
61		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Thuận An		480.000								
62		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3											480.000						
63		Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3											490.000						
64		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Điền					250.000					
65	Cát tự nhiên (Cát tô)	m3												250.000						
66	Cát tự nhiên (Cát dúc)	m3												250.000						
67	Cát tự nhiên (Cát xây)	m3										420.000-430.000								

Trang 5

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
68		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phú Xuân		420.000-430.000								
69		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3									380.000-420.000								
70		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Quảng					460.000					
71		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3											485.000						
72		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3											485.000						
73		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Phú Vinh							490.000			
74		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3													490.000				
75		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3														500.000			
			Cát tự nhiên (Cát đúc)					Công ty TNHH An Hưng - Quảng Trị		Giá đã gồm cp vận chuyển đến chân công trình địa bàn Hương Thủy (cũ)	Công văn 81/BQLKV 3-QLDA ngày 04/8/2025			505.930						
			Cát tự nhiên (Cát xây, đúc)					Công ty TNHH TM Cư Trinh						459.582						
76		Đá 1 x 2 cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	HTX Xuân Long	Việt Nam			Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		290.909	290.909								
77		Đá 2 x 4 cm	m ³								281.818	281.818								
78		Đá 1 x 1,9 cm	m ³								318.182	318.182								
79		Đá 0,5 x 0,8 cm	m ³								227.273	227.273								
80		Đá 0,5 x 1 cm	m ³								227.273	227.273								
81		Đá cấp phối Dmax=3,75	m ³									181.818	181.818							
82		Đá cấp phối Dmax=2,5	m ³									200.000	200.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
83		Đá học gia công	m³								200.000	200.000										
84		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m³																			
85		Đá hỗn hợp sau nổ mịn	m³																			
86		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty TNHH Coxano Hương Thọ	Việt nam	Giá bán tại bãi xây Mô đá Khe Phên, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Giá trên phương tiện bên mua			290.909	290.909										
87		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm																	
88		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm																	
89		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm																	
90		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm																	
91		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm																	
92		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm																	
93		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm																	
94		Đá base	m3	TCVN8859:2011	0-25 mm																	
95		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	0-37,5 mm																	
96		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm																	
97		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm																	
98		Đá 0,5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm																	
99		Bột đá	m3		0-5mm																	

Công ty TNHH Coxano Hương Thọ

Việt nam

Giá bán tại bãi xây Mô đá Khe Phên, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Giá trên phương tiện bên mua

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
100	Đá xây dựng	Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm						181.818	181.818								
101		Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm						145.455	145.455								
102		Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm						145.454	145.454								
103		Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000	200.000								
104		Đá hộc xô bỏ gia công tại mỏ	m3								181.818	181.818								
105		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm									290.910						
106		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm									300.000						
107		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm									245.456						
108		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm									281.819						
109		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm									227.273						
110		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm									234.273						
111		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm									381.821						
112		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm									318.183						
113		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà					318.183							
114		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								381.819							
115		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm								372.729							
116	Bột đá vệ sinh	m3													109.092					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Đa, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
117		Đá học đã gia công	m3											206.001					
118		Đá cấp phối Dmax 25 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572-2-13:2006	0-25 mm									209.091					
119		Đá cấp phối Dmax 37,5 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572-2-13:2006	0-37,5 mm									190.909					
120		Đá base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-25 mm									234.091					
121		Đá Sub-base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-37,5 mm									215.364					
122		Đá 1x2	m3	TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam				290.909	290.909							
123		Đá 2x4	m3								281.818	281.818							
124		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3								381.818	381.818							
125		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3								318.182	318.182							
126		Đá 4x6	m3								227.273	227.273							
127		Đá 0,5x1	m3								227.273	227.273							
128		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3								263.636	263.636							
129		Đá 0,5 x 0,8	m3							Giá bán tại Mộ đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Trên phương tiện bên mua	227.273	227.273							
130		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3								127.273	127.273							
131		Đá học gia công qua máy	m3								200.000	200.000							
132		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 25mm						200.000	200.000							
133		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 37,5mm						181.818	181.818							

Trang 9

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)															
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chấn Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
134		Đá base	m3	TCVN8859:2011	Dmax 25mm						227.273	227.273									
135		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	Dmax 37,5mm						209.091	209.091									
136		Bột đá	m3									136.364									
137		Bột đá hỗn hợp (Dmax<=5mm)	m3		0-5mm							145.455									
138		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty TNHH Toàn Tâm	Việt nam	Giá bán tại Mô đá Khu vực núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc. Giá trên phương tiện bên mua							275.909						
139		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm										318.182						
140		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm										268.818						
141		Đá 2,5x5	m3	TCVN 8859:2023	0-25mm										245.455						
142		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2023	0-37mm										200.000						
143		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm										204.546						
144		Bột đá	m3												147.272						
145		Đá hộc 30x40	m3												190.000						
146		Đá hộc xô bỏ	m3												175.000						
147		Gạch Bê tông đặc TA-20	viên	TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)	Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	Theo YC	Gạch xây có trát các loại M7,5	1.752	1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182			
148		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)			"		5.960	5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460			
149		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"		3.133	3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943			
150		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"		10.169	10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519			

Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khê Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
151	Gạch xây	Gạch bê tông đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	6,5x9,5x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam				1.710	1.710	1.800	1.710	1.760	1.900	1.850	1.760	2.300
152		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên		9,5x14x19,5 cm					Nhãn hiệu: Á Châu	3.110	3.110	3.240	3.000	3.200	3.380	3.330	3.200	3.800
153		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm						6.000	6.000	6.300	5.900	6.000	6.500	6.500	6.000	7.500
154		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD Hoa Giang	Việt Nam	Giao tại chân công trình			1.624	1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743
155		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"		2.803	2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933		
156		Gạch Blo đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm		"		6.177	6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628		
157		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"		11.798	11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809		
158		Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x15 cm		"		11.302	11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241		
159		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x15x10 cm		"		3.141	3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321		
160		Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm	Công ty TNHH MTV Quyền Lực	Việt Nam	Vc đủ tải 8-9 tấn			1.710	1.710	1.760	1.710	1.810	1.910	1.810	1.560	2.260
161		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên		20x13,5x9,5 cm		"		3.060	3.060	3.160	3.060	3.260	3.360	3.260	2.660	3.460		
162		Gạch bê tông đặc; M7,5	viên		30x20x9,5 cm		"		6.000	6.000	6.100	6.000	6.300	6.500	6.300	5.100	6.900		
163		Gạch bê tông đặc (65x95x200mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	65x95x200mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	1.750	1.750	1.806	1.750	1.750	1.880	1.833	1.750	2.176
164		Gạch bê tông đặc (100x200x300mm)	Viên		100x200x300mm		Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	5.926	5.926	6.157	5.926	5.926	6.454	6.065	5.926	7.407
165		Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	Viên	QCVN 16:2009	10x20x40(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam	Giao tại chân công trình trên địa bàn TT. Huế			6.157	6.157	6.281	6.404	6.588	6.588	6.465	6.527	6.896
166		Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	Viên		15x19x39(cm)				10.769	10.769	10.984	11.199	11.522	11.522	11.307	11.415	12.061		
167		Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	Viên		20x19x40(cm)				12.361	12.361	12.608	12.856	13.226	13.226	12.979	13.103	13.844		
168		Gạch block Long Thọ LT-TH M75	Viên		6x9,5x20(cm)				2.037	2.037	2.078	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281		



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
186	Đá tự nhiên	Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế	Việt Nam	Giao tại chân công trình		Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000
187		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000
188		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	750.000	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000
189		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000
190		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	990.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000
191		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	720.000	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000
192		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	895.000	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	915.000
193		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	695.000	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000
194		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	610.000	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000
195		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.847.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000
196		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.291.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000
197		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	964.000	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000
198		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.398.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000
199		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.122.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000
200		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	938.000	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000
201		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.111.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000
202		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	859.000	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000
203		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	754.500	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500

Trang 13

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
204		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dầy 20mm(±2)	360.000	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000
205		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dầy 20mm(±2)	330.000	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000
206		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dầy 20mm(±2)	300.000	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000
207		"	m2	"	Đá rêu đá cạnh ≤ 200		"			Đá dầy 20mm(±2)	480.000	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000
208		Đá khô nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dầy 20mm(±2)	410.000	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000
209		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dầy 20mm(±2)	380.000	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000
210		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dầy 20mm(±2)	350.000	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000
211		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000
212		"	m2	"	(300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"			Loại xẻ thô	240.000	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	260.000
213		"	m2	"	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"			Loại xẻ thô	210.000	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000
214		Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam	Giao tại chân công trình		9.204	9.204	9.388	9.572	9.848	9.848	9.664	9.756	10.308	
215		Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"			9.880	9.880	10.077	10.275	10.571	10.374	10.472	11.065		
216		Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"			11.111	11.111	11.333	11.556	11.889	11.667	11.778	12.444		
217		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen	Viên		30x30(cm)		"			7.917	7.917	8.075	8.233	8.471	8.313	8.392	8.867		
218		Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"			8.565	8.565	8.736	8.907	9.164	8.993	9.079	9.593		
219		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"			9.699	9.699	9.893	10.087	10.378	10.184	10.281	10.863		
220		Gạch lát terrazzo màu Đen	Viên		300x300x30 mm		Theo YC			8.428	8.428	8.478	8.428	8.428	8.878	8.478	8.428	9.178	
221	Gạch lát terrazzo màu Đỏ	viên		"		"			8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641		

[illegible]

Trang 15

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
237		Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/ 3030NGOCTRAI002/ 3030TAMDAO001/30 30TIENSA001	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	
238		Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/303 0GECKO002/3030GE CKO003/ 3030GECKO004	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
239		Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
240		Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDA001/002/0 03/004	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482
241		Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	TCVN 13113:2020	400x800		"	"			295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
242		Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
243		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/03/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	

[illegible]

Trang 17																						
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																						
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
251		Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375			
252		Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/10 ODB038	m2	TCVN 13113:2020	1000x1000		"	"			572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800		
253		Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	600x1200		"	"			666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667		
254		G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300	Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình	GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES		184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107		
255		G38025 ; G38028 ; G38029 ; G38048 ; G38041	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300					"	"		184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
256		G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ;G63548, G63425 ; G63428 ;G 63429, G63128 ; G63129,	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600					"	"		253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
257		G68521, G68525, G68528 ; G68529, G68548	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600					"	"		253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
258		G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228 G63229	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600					"	"		251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427
259		G68025 ;G68028 ; G68029 ;G68048	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600	"	"		251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427				

[illegible]

Hàng 19																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
272	Gạch ốp lát	G68763; G68764,G68768; G68769,G6873M2,G6874M2 G6877M2,G6878M2, G68818, G68819,G68MXBL,G68MXGA;G68MXGR ,G68S67; G68S69, G68824; 68828, G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
273		G68088 ; G68089	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"				281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
274		G88088 ; G88089	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"				302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832
275		P67039G, P67615N, P67542N; P67543N,P67702N, P67202N ; P67208N	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			GẠCH THẠCH ANH BÔNG KÍNH CHỐNG MÀI MÒN - POLISHED GRANITE TILES	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
276		P67665G	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"				248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
277		P87625N, P87542N ; P87543N,	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"				324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619
278			GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G)	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			GẠCH BÔNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793

[illegible]

[illegible]

Trang 23

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
311		KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2	"	30x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	"	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	
312		KT 30x60cm MDP điểm	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	
313		KT 30x60 MDK	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	
314		KT 30x60cm MDK điểm	m2	"	30x60		"		"		304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	
315		KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2	"	60x60		"		"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	
316		KT 60x60cm Men Bóng, Men Matt MDK, AZGP..., AZ6GP..., CLGM...	m2	"	60x60		"		"		271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	
317		KT 15x90cm (MDK15901, 02,...)	m2	"	15x90		"		"		356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	
318		KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2	"	30x60		"		"		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	
319		KT 30x60cm MDP điểm	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	
320		KT 30x60 MDK	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	
321		KT 30x60cm MDK điểm	m2	"	30x60		"		"		304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	
322		KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2	"	60x60		"		"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	
323	KT 60x60cm Men Bóng, Men Matt MDK, AZGP..., AZ6GP..., CLGM...	m2	"	60x60	"	"		271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
333		Gạch bát tràng trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	"	390x390x40	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyện Trần Công Chúa, TP Huế	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	
334		Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x20						45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500
335		Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x30						65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
336		Gạch gốm trang trí A3,A4,A5A,A7 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	250x250x20						95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600
337		Gạch gốm trang trí A6 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	420x150x20						115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
338		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	350X250X20						135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100
339		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
340		Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
341		Gạch lát nền Coric	m2	QCVN16:2023/BXD	100x200x50 mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỹ Dương	Việt Nam		Giao tại chân công trình		115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300	
342		Gạch lát nền Coric	m2		300x300x50 (mm)						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300	
343		Gạch lát nền Coric	m2		300x600x50 mm						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300	
344		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)						101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000	103.000	
345		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)						109.000	109.000	109.000	110.000	110.000	110.000	111.000	112.000	111.000	

Handwritten signature/initials

[illegible]

Trang 27

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
											Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
363	lợp, bao che	Ngói ống đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12	Công ty Cổ phần VLXD Huế	"	"	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyện Trần Công Chứa, TP Huế	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	
364		Ngói ống trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	
365		Ngói cánh dơi tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	380x240x14		"	"			53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	
366		Ngói cầu đầu trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	
367		Ngói cầu đầu đại tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x250x14		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	
368		Ngói cầu đầu trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	
369		Ngói trích thủy trung men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	
370		Ngói trích thủy đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	
371		Ngói trích thủy trúc tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	
372		Ngói trích thủy liệt tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	160x120x10		"	"			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	
373		Ngói liệt lợp tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	140x170x10		"	"			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
374		Ngói liệt chiếu trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	170x210x12		"	"			26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
375		Ngói liệt chiếu trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	180x220x12		"	"			30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
376		Thép cuộn VAS Ø6, Ø8	kg	TCVN 1651 – 1:2018	Ø6, Ø8 CB240/300-T		Việt Nam				13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650
377		Thép thanh vằn	kg		Ø10 GR40		"				14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
378		Thép thanh vằn	kg		Ø16 GR40		"				13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750
379		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø12, 14, 18, 20 CB300-V	Công ty CP Tập đoàn Vias Nghi Sơn	"		Giá giao tại chân công trình		13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750
380		Thép thanh vằn	kg		Ø10 CB400-V/ CB500-V		"				14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
381		Thép thanh vằn	kg		Ø12-32 CB400-V/ CB500-V		"				14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
382		Thép thanh vằn	kg		Ø36-40 CB400-V/ CB500-V		"				14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
383		Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8						15.250	15.150	15.150	15.250	15.250	15.250	15.350	15.450	15.350
384		Thép thanh vằn	kg		D10GR40						15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600	15.500
385		Thép thanh vằn	kg		D10CB400						15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970	15.870
386		Thép thanh vằn	kg		D12CB300	Hòa Phát			Giá giao tại chân công trình	Công ty Cp Hương Thủy phân phối	15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600	15.500
387		Thép thanh vằn	kg		D12CB400						15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970	15.870
388		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600	15.500
389		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970	15.870

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
											Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Yỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre.	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
390	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg		D25CB400	Hòa Phát					15.800	15.700	15.700	15.800	15.800	15.800	15.900	16.000	15.900	
391		Lưới B40	kg		Khổ 0,8-2,4m					Công ty Cp Hương Thủy phân phối	20.000	20.000	20.000	20.100	20.100	20.100	20.200	20.300	20.200	
392		Kẽm gai	kg								21.000	21.000	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300	21.200	
393		Thép tấm (SS400)	kg			Hòa Phát								16.528						
394		Thép buộc (D=1mm)	kg						Giá tại chân công trình	Công văn 489/BQLD ANN-KH ngày 05/8/2025				16.667						
395		Dây thép d=3mm (mạ kẽm)	kg											18.519						
396		Hộp kẽm	6m/cây		14x14x1,2ly	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Tùy theo số lượng	Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8	63.000	62.000	62.000	63.000	63.000	63.000	64.000	65.000	64.000	
397		Hộp kẽm	6m/cây		16x16x1,2ly						72.000	71.000	71.000	72.000	72.000	72.000	73.000	74.000	73.000	
398		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,2ly						91.000	90.000	90.000	91.000	91.000	91.000	92.000	93.000	92.000	
399		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,4ly						104.000	103.000	103.000	104.000	104.000	104.000	105.000	106.000	105.000	
400		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,2ly						137.000	136.000	136.000	137.000	137.000	137.000	138.000	139.000	138.000	
401		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,4ly						157.000	156.000	156.000	157.000	157.000	157.000	158.000	159.000	158.000	
402		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,2ly						114.000	113.000	113.000	114.000	114.000	114.000	115.000	116.000	115.000	
403		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,4ly						131.000	130.000	130.000	131.000	131.000	131.000	132.000	133.000	132.000	
404		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,2ly						171.000	170.000	170.000	171.000	171.000	171.000	172.000	173.000	172.000	
405		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,4ly						197.000	196.000	196.000	197.000	197.000	197.000	198.000	199.000	198.000	
406		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,2ly						138.000	137.000	137.000	138.000	138.000	138.000	139.000	140.000	139.000	
407		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,4ly						158.000	157.000	157.000	158.000	158.000	158.000	159.000	160.000	159.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Yỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
408		Hộp kềm	6m/cây		40x40x1,2ly					trung o, Từ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới	184.000	183.000	183.000	184.000	184.000	184.000	185.000	186.000	185.000
409		Hộp kềm	6m/cây		40x40x1,4ly						211.000	210.000	210.000	211.000	211.000	211.000	212.000	213.000	212.000
410		Hộp kềm	6m/cây		30x60x1,2ly						206.000	205.000	205.000	206.000	206.000	206.000	207.000	208.000	207.000
411		Hộp kềm	6m/cây		30x60x1,4ly						238.000	237.000	237.000	238.000	238.000	238.000	239.000	240.000	239.000
412		Hộp kềm	6m/cây		30x60x1,8ly						301.000	300.000	300.000	301.000	301.000	301.000	302.000	303.000	302.000
413		Hộp kềm	6m/cây		40x80x1,2ly						275.000	274.000	274.000	275.000	275.000	275.000	276.000	277.000	276.000
414		Hộp kềm	6m/cây		40x80x1,4ly						318.000	317.000	317.000	318.000	318.000	318.000	319.000	320.000	319.000
415		Hộp kềm	6m/cây		40x80x1,8ly						404.000	403.000	403.000	404.000	404.000	404.000	405.000	406.000	405.000
416		Hộp kềm	6m/cây		40x80x2,0ly						446.000	445.000	445.000	446.000	446.000	446.000	447.000	448.000	447.000
417		Hộp kềm	6m/cây		50x100x1,4ly						399.000	398.000	398.000	399.000	399.000	399.000	400.000	401.000	400.000
418		Hộp kềm	6m/cây		50x100x1,8ly						507.000	506.000	506.000	507.000	507.000	507.000	508.000	509.000	508.000
419		Hộp kềm	6m/cây		50x100x2,0ly						561.000	560.000	560.000	561.000	561.000	561.000	562.000	563.000	562.000
420		Hộp kềm	6m/cây		60x120x1,8ly						610.000	609.000	609.000	610.000	610.000	610.000	611.000	612.000	611.000
421		Hộp kềm	6m/cây		60x120x2,0ly						675.000	674.000	674.000	675.000	675.000	675.000	676.000	677.000	676.000
422		Bê tông thương phẩm M100, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022			Việt Nam				1.018.519	1.018.519		1.018.519					

Trang 51

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
423	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022		Công ty CP Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân các công trình trong phạm vi 20km tính từ các trạm trộn. 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế và Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế			1.064.815	1.064.815		1.064.815					
424		Bê tông thương phẩm M200, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022						1.120.370	1.120.370		1.120.370							
425		Bê tông thương phẩm M250, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022						1.194.444	1.194.444		1.194.444							
426		Bê tông thương phẩm M300, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022						1.277.778	1.277.778		1.277.778							
427		Bê tông thương phẩm M350, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022						1.361.111	1.361.111		1.361.111							
428		Bê tông thương phẩm M400, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đình PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022						1.453.703	1.453.703		1.453.703							
429		Bơm bê tông	m³	TCVN 3118-2022						74.074	74.074		74.074							
430		Bê tông sử dụng phụ gia R7, cộng thêm vào đơn giá	m³	TCVN 3118-2022						74.074	74.074		74.074							
431		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	
432		Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601

Handwritten signature/initials

[illegible]

[illegible]

Trang 35

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ Thuận, Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
482		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PPKK GQ), Hệ 60		"					650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
483		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"					1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
484		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PPKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"					2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876
485		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"					1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
486		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"					2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
487		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"					6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
488		Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PPKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"					2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148
489		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2015			"					1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000
490		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PPKK KINLONG)		"					1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840
491		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"					2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494
492		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"					954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
493		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"					2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
494		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"					2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191
495		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"					993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
496		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"					1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
497		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"					2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821
498		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012		"			Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/m2;	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000

CÔNG TY
TNHH
MAI ANH

Trang 36

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
499		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung hàng trong nước, Dây trung bình 1,4mm, 2mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PPKK KINLONG)		"		Kính 8.38mm mờ + 415.000đ/m ² ; Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m ² ; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m ²	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	
500		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
501		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396
502		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
503		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng. Hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829
504		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859
505		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627
506		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
507		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
508		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670
509		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
510		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
511		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020
512		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
513		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
514	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	"		6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000					
515	Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60 , chưa gồm PPKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012	Việt Nam		2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
516		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm ĐAI TÂN THÀNH cao cấp (Profile Xingfa Đại Tân Thành hàng trong nước), Dây trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	CÔNG TY TNHH MTV TMDV QUÝ PHÁT	Trung Quốc	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m ² Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1 m ² ; Kính 8.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1 m ² Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1 m ² ; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1 m ²	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	
517		Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng.	m ²	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam			2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	
518		Vách kính cố định hệ 55	m ²	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam			Vận chuyển đến chân công trình	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840
519		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m ²	"			"			2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	
520		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	"			"			"	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
521		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	"			"			"	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
522		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	"			"			"	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
523		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m ²	"			"			"	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084
524		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"			"	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
525		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"			"	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
526		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"			"			"	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
527		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"			"	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
528		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	"			"			"	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
529		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng, Hệ 65	m ²	"			"			"	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196
530	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m ²	TCVN 9366:2012	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
531	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m ²	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	

Trang 38

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
532		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã, tp Huế, thành phố Huế	Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Kính cường lực 8ly thương hiệu Thái Sơn	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
533		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
534		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, d	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
535		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
536		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)					Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Kính cường lực 8ly thương hiệu Thái Sơn	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000
537		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
538		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
539		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
540		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
541		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000
542		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
543		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
544		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
545		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
546		Cửa nhựa u-PVC lõi thép hệ vách kính	m2	TVCN 7451:2004	Cửa nhựa u-PVC (Profile SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chính hãng		Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận			1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545			
547		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ SPARLEE	m2	"							"	"	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
548		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"							"	"	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	
549		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay, mở trượt	bộ	"							"	"	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	
550		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE	m2	"							"	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
551		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"							"	"	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
552		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"							"	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
553		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"							"	"	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	
554		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"							"	"	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	
555		Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"							"	"	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
556		Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55)	m2	TCVN 9366-2:2012	CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN		Quảng Đông Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm, 8mm cường lực: Kính 8mm mờ: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091			
557		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63	m2	"			"	"			"	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091			
558		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			"	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091			
559		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			"	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545			
560		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			"	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636			

Cửa nhựa u-PVC (Profile SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chính hãng

CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN

Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm, 8mm cường lực: Kính 8mm mờ: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2

Vận chuyển đến chân công trình

Trang 40

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
561		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"	Cửa nhôm cao cấp (Alumium Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng		"	"			1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
562		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091
563		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, hệ 55	m2	"			"	"			2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545
564		Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
565		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091
566		Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818
567		Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 93	m2	"			"	"			2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636
568		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545
569		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818
570		Vách kính cố định hệ 55	m2								1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694
571		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2							Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6,38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2.	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066
572		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ							Kính 8,38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8,38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888
573		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ							Kính 8mm cường lực + 350.000đ/1m2	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614
574		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ								909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
575		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55	DNTN Sản xuất gia công TM Tường Long	Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình		2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666
576		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ								1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381
577		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ								3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
578		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ								m2, Kín 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1 m2	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190
579		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ								1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
580		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ								7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048
581		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1600					3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200
582			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500					3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	
583			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200					3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	
584			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000					3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	
585			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 600					4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	
586		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500					3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588
587			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200					3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	
588			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800					3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	
589		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	3800 x 1500					3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421
590			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1200					3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	
591			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1000					3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	
592	m2		TCVN 9366-2:2012	2400 x 600					3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654		
593	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000					7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	
594		m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200					6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691		

Trang 42

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
595		Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400							5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239
596			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600							5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097
597		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000							6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751
598			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200							5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416
599			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400							5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296
600			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600							4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603
601		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000							9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058
602			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200							7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986
603			m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400							6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509
604			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600							5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679
605		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000							5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567
606			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200							4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611
607			m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400							4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256
608			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600							4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040
609		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1800							3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486
610			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600							3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706
611	m2		TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600							4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	
612	m2		TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200							4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
											Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
613		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1500						3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	
614		- Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1400						3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	
615		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1200						4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	
616		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000						4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	
617		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900						4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	
618			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	
619			- Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	
620			- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	
621			- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	
622			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200							5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	
623		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500						4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	
624			- Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1400						4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	
625			- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200						4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	
626			- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	
627		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	
628			- Eurowindow EA55	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	
629			- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	
630			- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	

Handwritten signature/initials

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
											Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nô	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quang, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
649	Cửa khung nhựa/nhôm	ngoại +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	
650			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	
651			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	
652			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	
653		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500						4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	
654			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200						4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	
655			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200						5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	
656			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1000						5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	
657		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053
658			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	
659			- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000						4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001
660				m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135
661		m2		TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	
662		m2		TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400						5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	
663		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200						6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333
664			- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 2600						4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524
665				m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2400						4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901
666				m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2200						4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827

Handwritten signature/initials

Trang 46

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
667		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2200						5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	
668			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2000						5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893
669		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2600						4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445
670			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400						4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462
671			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200						4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274
672			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2200						5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791
673			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2000						5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954
674		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1800						3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835
675			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2000						3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467
676			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2200						3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368
677			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2400						2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969
678			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048
679			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2000						2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065
680		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200						2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918
681			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400		2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636				
682	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519					
683		m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813						
684		m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993						

Trang 47																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
											Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
685		trượt + 2 cánh cơ nhôm) dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400						2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	
686			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1800						2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	
687			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2000						2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	
688			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2200						2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	
689			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2400						2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	
690		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800						8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	
691			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000						7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	
692			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200						7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	
693			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400						6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	
694		- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 1800						9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	
695			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2000						9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	
696			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2200						8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	
697			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2400						8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	
698		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550
699			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	
700			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	
701			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	
702			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268
												Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1								

Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách =

Trang 48

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
703		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2000					Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	
704			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600							3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236
705			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400							3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743
706			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200							3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672
707			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000							4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575
708		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	
709			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	
710			- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	
711				m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	
712		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	
713			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	
714			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	
715			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	
716		- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	
717			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1200						2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	
718			m2	TCVN 7451:2004	2100 x 1400						2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	
719	m2		TCVN 7451:2004	2400 x 1600						2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798		
720	- Cửa sổ 3 cánh (2	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774		

3.128 3.05

Trang 50

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
											Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
739		Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620
740		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360
741			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	
742		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844
743			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	
744		- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754
745			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	
746			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	
747			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	
748		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961
749			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	
750			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	
751			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	
752		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445
753			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	
754	m2		TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143		
755	m2		TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487		
756	- Cửa sổ 2 cánh mở	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
											Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Đa, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
757		quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200	Công ty Cổ phần EuroWindow					3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	
758		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	
759		m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912		
760		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	
761		- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	
762		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	
763		m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304		
764		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	
765		- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	
766		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	
767		m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	
768		- Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	
769		- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	
770		- Bộ PKKK: Cửa đi chỉnh có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	
771		m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	
772		m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	
773		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000						4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	
774		m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	

Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)

[illegible]

2.480.098

Trang 54

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thường, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điện, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quang, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
811		Prome Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400							2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054
812		m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1800								2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679
813		m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2000								2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214
814		m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2200								2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605
815		m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2400								2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022
816		m2	TCVN 7451:2004	2800 x 1800								2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014
817		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2000							2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501
818		m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2200								2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772
819		m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2400								2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621
820		m2	TCVN 7451:2004	3200 x 1800								2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819
821		m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2000								2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058
822		m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2200								2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439
823			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2400							2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794
824		- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000							2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464
825			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000							2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043
826			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1500							2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626
827			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000							1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125
828			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000							2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
											Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
829		- Vách kính (có đồ cố định)	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	
830		- Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 2000						2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	
831			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	
832		Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần EuroWindow				Các phương án lựa chọn về kính	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	
833		Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	
834		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	
835		Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	
836		Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ 3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	
837		Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	QCVN 16:2019/BXD							362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	
838		Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	
839		Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	
840		Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD							621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	
841		Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD							724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	
842		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	
843		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	

Trang 57																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
862		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện Kinlong)					+80.000 đ/m2, kính 10mm cường lực: 220.000 đ/m2	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	
863		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
864		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
865		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt	Bộ	"								2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
866		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"								2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000
867		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"								1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
868		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"								2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
869		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"								2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
870		Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"								5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000
871		Cửa đi 4 cánh mở quay	m²	TCVN 9366-2:2012	Nhôm Xingfa Việt Nam dày					Toàn bộ đang để giá Kính trong cường lực 8mm (Giá kính có thể chênh lệch so với các loại kính khác như sau : Kính CL trong 5mm giảm 30.000đ/m², Kính CL trong 10mm tăng 120.000đ/	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	
872		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012								4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805
873		Cửa đi 2 cánh mở quay	m²	TCVN 9366-2:2012								1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370
874		Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012								2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373
875		Cửa đi 1 cánh mở quay	m²	TCVN 9366-2:2012								2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663
876		Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012								1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762
877		Cửa đi mở trượt 2 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012								1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838
878		Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012								408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074
879		Cửa đi mở trượt 4 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012								1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246
880		Phụ kiện cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012								864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261
881		Cửa sổ mở quay 1 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012								2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983

Trang 58

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
882		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	1,1mm đến 1,4mm,hệ 55 , PKKK Kín long chính hãng	MTV XDCN PHAN NGUYỄN	Việt Nam	hợp đồng thỏa thuận	gồm vận chuyển đến chân công trình	m ² , Kính CL trong 12mm tầng	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	
883		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m ²	TCVN 9366-2:2012						260.000d/m ² , Kính phun mờ tầng	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	
884		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012						70.000d/m ² , Kính an toàn 2 lớp	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	
885		Cửa sổ mở quay 4 cánh	m ²	TCVN 9366-2:2012						6.38mm tầng	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	
886		Phụ kiện cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012						120.000d/m ² , Kính ghép	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	
887		Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m ²	TCVN 9366-2:2012						10.38mm tầng	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	
888		Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012						420.000d/m ² , Kính màu xanh biển, trà , xanh lá, xám tầng	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	
889		Cửa sổ mở trượt 4 cánh	m ²	TCVN 9366-2:2012						760.000d/m ²	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	
890		Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	
891		Cửa sổ mở hắt 1 cánh	m ²	TCVN 9366-2:2012							2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	
892		Phụ kiện cửa sổ mở hắt 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	
893		Vách kính cố định	m ²	TCVN 9366-2:2012							1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	
894		Bột ngoại thất Super Joton	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg		Việt Nam				533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	
895		Bột ngoại thất Joton	Bao	"	40 kg					"		497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	
896		Bột nội thất BT3	Bao	"	40 kg					"		415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455		
897		Bột nội thất SP Filler	Bao	"	40 kg					"		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182		
898		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros	Thùng	TCVN 8652 :2020	18 lít					"		2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091		
899		Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin	Thùng	"	18 lít					"		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273		
900		Sơn nội thất thượng hạng Exfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít					"		3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
901		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít	Công ty cổ phần L.Q Joton	"	"	Vận chuyển đến chân công trình		2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
902		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít						1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
903		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít						1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364
904		Sơn nội thất Accord	Thùng	"	18 lít						893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
905		Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	Lon	"	5 lít						1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
906		Sơn ngoại thất Fa cao cấp	Lon	"	5 lít						1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
907		Sơn ngoại thất Jony -H	Thùng	"	18 lít						1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
908		Sơn ngoại thất Jony ngoài	Thùng	"	18 lít						3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727
909		Chống thấm CT-2010	Thùng	"	20 kg						2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
910		Chống thấm CT-J-555 (gốc nước)	Thùng	"	20 kg						3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
911		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Lon	TCCS	3,5 kg						309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
912		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Thùng	"	20 kg						1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
913		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Lon	"	3 lít						466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
914		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Thùng	"	20 kg						2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
915		Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	kg	"	20kg/bộ						170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909
916		Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer	kg	"	16kg/bộ						281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
917		Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat	kg	"	20kg/bộ						161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nô	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
934		Sơn ngoại thất cao cấp R85	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471			
935		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025
936		Sơn chống thấm cao cấp R92	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
937		Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
938		Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
939		WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp)	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
940		WALCARE FILLER FOR INT & EXT 40KG (Bột trét tường nội & ngoại thất)	bao	"	Bao 40kg						580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
941		WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm nội thất)	thùng	"	Thùng 18lít						2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
942		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Thùng 18lít	"	Thùng 18lít						3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727
943		MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng 18lít	"	Thùng 18lít						3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182
944	MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất bóng nhẹ)	Thùng 18lít	"	Thùng 18lít	Sơn Mykolor-Công ty 4Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273					

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
980		Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lít		15 Lít						A968	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000			
981		Sơn lót trong nhà Maxilite	Lít		15 Lít						ME4	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000		
982		Chất chống thấm Dulux Aquatech Flex	Kg		20kg						W759	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000		
983		Chất chống thấm sàn Dulux Aquatech Max	Kg		20kg						V910	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000		
984		Sơn nội thất No1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Suzumax	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình		746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364			
985		Sơn mịn nội thất cao cấp No2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg					936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364				
986		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg					2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000				
987		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg					1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182				
988		Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg					3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273				
989		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg					3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727				
990		Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg					1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909				
991		Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg					2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727				
992		Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt Nano Ki3	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg					3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636				
993		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Thùng	BSEN 14891:20217	21kg					2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545				
994		Sơn chống thấm màu CTM	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg					2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182				
995		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg					1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182				
996	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg										41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458

Trang 66

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quang, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hò, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
997	Sơn	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố			97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	
998		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg							127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857
999		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg							100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952
1000		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg							149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1001		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg							76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304
1002		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg							110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227
1003		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg							162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
1004		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg							131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250
1005		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	d/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg							10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1006		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	d/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg							13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1007		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg							41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
1008		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg							97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
1009		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg							124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762
1010		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg							98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810
1011		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg							149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1012	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870							
1013	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591							

Trang 68

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trã, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hùng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quang, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vĩnh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1031		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18 lít/thùng	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Đến chân công trình			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1032		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV	17 lít/thùng						147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714
1033		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564
1034		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mắt	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng						80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521
1035		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1036		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889
1037		Sơn phủ ngoại thất kính tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
1038		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng						193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
1039		Sơn lót chống kiềm nội thất (S1)	lít	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
1040	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (S3)	lít	TCVN 8652:2020	19 lít/thùng	3.789.000						3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	
1041	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (IN3)	lít	QCVN 16:2019/BXD	20 lít/thùng	2.252.000						2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	
1042	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp (IN2)	lít		21 lít/thùng	1.962.000						1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	
1043	Sơn nước nội thất 3 IN 1 (IN1)	lít		22 lít/thùng	1.015.000						1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	
1044	Sơn nước ngoại thất (EX1)	lít		23 lít/thùng	2.909.000						2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	
1045	Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao						462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000		
1046	Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	kg	TCVN 7239:2014	40KG						453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636		
1047	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	kg	TCVN 7239:2015	40KG						598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182		
1048	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat	kg	TCVN 7239:2017	40KG						452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727		

Trang 09

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)												
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
1049		Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lít	TCVN 8652:2013	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình			2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727		
1050		Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lít	TCVN 8652:2015	18L							2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364
1051		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lít	TCVN 8652:2019	18L							4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	
1052		Sơn nội thất kinh tế Basic	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L							872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	
1053		Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	
1054		Sơn nội thất mờ Smart 2	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
1055		Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	
1056		Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	
1057		Sơn ngoại thất mờ Xshield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	
1058		Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L							3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	
1059		Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	kg	QCVN 16:2019/BXD	20KG					4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273				
1060		Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L					4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364				
1061		F-101 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng	Công ty						131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388		
1062		F-102 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng							153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	
1063		F-103 SƠN MỊN NỘI THẤT	Lít		18l/thùng							49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	
1064	F-105 SƠN MỊN NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP	Lít		18l/thùng							119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166		
1065	F-108 SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng									118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	

[illegible]

Trang 1																								
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)															
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nô	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang,	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5					
1083		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	Bao	TCVN 7239:2014	40KG							409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091					
1084		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	22Kg/Thùng	CÔNG TY TNHH SX VÀ TM SƠN GILDDEN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu của khách	Theo thỏa thuận giữa hai bên			765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818					
1085		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	đ/thùng		22Kg/Thùng							1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091				
1086		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	đ/thùng		22Kg/Thùng							2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272				
1087		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	đ/thùng		22Kg/Thùng							2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091				
1088		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	đ/thùng		18Kg/Thùng							3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000				
1089		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	đ/thùng		18Kg/Thùng							3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272				
1090		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	đ/thùng		22Kg/Thùng							1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910				
1091		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	đ/thùng		18Kg/Thùng							3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091				
1092		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof/ Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	đ/thùng		20Kg/Thùng							2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272				
1093		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-UK	đ/thùng		20Kg/Thùng							2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364				
1094		Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	đ/thùng		20Kg/Thùng							3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182				
1095		Bột bả nội thất cao cấp Gildden	Bao		TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03					40Kg/ Bao							427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091
1096		Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	Bao							40Kg/ Bao							525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	
1097		Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	đ/thùng							19Kg/Thùng							3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	
1098	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	đ/thùng	20Kg/Thùng								2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818						

CÔNG TY TNHH SX VÀ TM SƠN GILDDEN

Việt Nam

Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu của khách

Theo thỏa thuận giữa hai bên

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
											Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
1113		Sơn nội thất bóng nhẹ cao cấp - XIX SATIN 4.0	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit						1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000		
1114		Sơn ngoại thất bóng nhẹ cao cấp-XIX FINEKOT	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit						1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
1115		Sơn ngoại thất bóng cao cấp- OEXPO XIX SATIN 4.0	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit						2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
1116		Sơn lót Nano sinh học nội thất-AF550	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000
1117		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - AF800	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000
1118		Sơn siêu trắng trần AF WHITE	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000
1119		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả AF EASY	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000
1120		Sơn mịn nội thất cao cấp AF SUN	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000
1121		Sơn bóng ngoại thất AF SATIN	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000
1122		Sơn mịn ngoại thất cao cấp AF SIN1	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000
1123		Sơn chống thấm đa năng AF400	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000
1124		Sơn chống thấm màu AF WATER	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000
1125	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	Thùng		18.6 kg							2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455			
1126	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	Thùng		16.6 kg							2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909			
1127	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	Thùng		22 kg							1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000			

Trang 74

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/toại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây- Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khê Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1128		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		20 kg	Công ty Cổ phần Infor Việt Nam					2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	
1129		Sơn chống kiềm ngoại thất Eco	Thùng		20.4 kg						1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	
1130		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	Thùng		18.2 kg						2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	
1131		Sơn nội thất bán bóng A68 Green	Thùng		19.8 kg						2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	
1132		Sơn mịn nội thất E200	Thùng		22 kg						606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	
1133		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Thùng		22 kg						1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	
1134		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	Thùng		22 kg						1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	
1135		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		21 kg						1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	
1136		Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco	Thùng		21 kg						1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	
1137		Bột bả tường nội thất cao cấp	Bao		40 kg						347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636
1138	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	Bao		40 kg					411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636		
1139		Ống cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		Việt Nam			Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, nấc 300			248.800							
1140		Ống cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"					267.700							
1141		Ống cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 75mm		"	"					379.300							
1142		Ống cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 95mm		"	"					684.800							
1143		Ống cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 115mm		"	"					911.800							
1144		Ống cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 125mm		"	"					1.407.500							

Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, mac 300

										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nô	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
1145		Ông cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 150mm	Công ty TNHH XD Thuận Đức II	"	"	Giá trên phương tiện bên mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy	Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lóc, sử dụng xi măng PCB40, mac 300			2.237.800								
1146		Ông cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 200mm		"	"					4.316.500								
1147		Ông cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 220mm		"	"					5.538.200								
1148		Ông cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"					269.700								
1149		Ông cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"					298.700								
1150		Ông cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 75mm		"	"					448.600								
1151		Ông cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 95mm		"	"					761.000								
1152		Ông cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 115mm		"	"					1.089.800								
1153		Ông cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 125mm		"	"					1.546.700								
1154		Ông cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 150mm		"	"					2.361.500								
1155		Ông cống BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 200mm		"	"					4.577.400								
1156		Ông cống BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dây 220mm		"	"					5.665.800								
1157		Gối cống D300	cái					"		"	Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200					107.200					
1158		Gối cống D400	cái		"					"						121.700					
1159		Gối cống D600	cái		"					"						174.600					
1160	Gối cống D800	cái		"			"						206.600								
1161	Gối cống D1000	cái		"			"						291.000								
1162	Gối cống D1200	cái		"			"						381.200								

										Trang 70										
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1163	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D1500	cái		"			"					487.000							
1164		Gối cống D1800	cái		"			"					703.700							
1165		Gối cống D2000	cái		"			"					915.700							
1166		Ông cống BTCT D400, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2012	D400x40xL2500		Việt Nam	theo Hợp đồng					276.000							
1167		Ông cống BTCT D600, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2013	D600x60xL2500		"	"					390.000							
1168		Ông cống BTCT D800, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2014	D800x80xL2500		"	"					702.000							
1169		Ông cống BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2015	D1000x100xL2500		"	"					935.000							
1170		Ông cống BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2016	D1200x120xL2500		"	"					1.440.000							
1171		Ông cống BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x40xL2500		"	"					308.000							
1172		Ông cống BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x60xL2500		"	"					462.500							
1173		Ông cống BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x80xL2500		"	"					784.500							
1174		Ông cống BTCT D1000, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2020	D1000x100xL2500		"	"					1.123.500							
1175		Ông cống BTCT D1200, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2021	D1200x120xL2500		"	"					1.594.500							
1176		Gối cống D400	cái				"	"					120.000							
1177		Gối cống D600	cái				"	"					170.000							
1178		Gối cống D800	cái				"	"					210.000							
1179	Gối cống D1000	cái				"	"					280.000								
1180	Gối cống D1200	cái				"	"					385.000								

Trang 77										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
1181		Ông cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng TT Huế			Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nơi bán Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế	Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu lọc, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300				268.000							
1182		Ông cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm												276.000				
1183		Ông cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 75mm												379.300				
1184		Ông cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 95mm												684.800				
1185		Ông cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 115mm												907.400				
1186		Ông cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 125mm												1.398.000				
1187		Ông cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 150mm												2.222.200				
1188		Ông cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm												277.700				
1189		Ông cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm												298.700				
1190		Ông cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 75mm												448.600				
1191		Ông cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 95mm												761.000				
1192		Ông cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 115mm												1.088.000				
1193		Ông cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 125mm												1.546.700				
1194		Ông cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 150mm												2.361.500				
1195		Gối cống D300	cái														105.000				
1196		Gối cống D400	cái														120.000				
1197		Gối cống D600	cái														170.000				
1198		Gối cống D800	cái														210.000				

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng TT Huế

Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nơi bán Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế

Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu loa, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300

Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu loa, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300

Trang 78

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)															
						Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5		
1199		Gối cổng D1000	cái												280.000						
1200		Gối cổng D1200	cái												380.000						
1201		Gối cổng D1500	cái													485.000					
1202		MFUHAILIGHT KMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000		
1203		MFUHAILIGHT KMC - 40W	Bộ							4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1204		MFUHAILIGHT KMC - 50W	Bộ							4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1205		MFUHAILIGHT KMC - 60W	Bộ							5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1206		MFUHAILIGHT KMC - 70W	Bộ							5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1207		MFUHAILIGHT KMC - 75W	Bộ							6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1208		MFUHAILIGHT KMC - 80W	Bộ							6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1209		MFUHAILIGHT KMC - 90W	Bộ							6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1210		MFUHAILIGHT KMC - 100W	Bộ							7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1211		MFUHAILIGHT KMC - 120W	Bộ							7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1212		MFUHAILIGHT KMC - 140W	Bộ							9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1213		MFUHAILIGHT KMC - 150W	Bộ							9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
1214	MFUHAILIGHT DMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông																		
1215	MFUHAILIGHT DMC - 40W	Bộ																			
1216	MFUHAILIGHT DMC - 50W	Bộ																			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																	
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5							
1217		MFUHAILIGHT DMC - 60W	Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000							
1218		MFUHAILIGHT DMC - 70W	Bộ	- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV;							7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727						
1219		MFUHAILIGHT DMC - 75W	Bộ	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV;							7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727						
1220		MFUHAILIGHT DMC - 80W	Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;							8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818						
1221		MFUHAILIGHT DMC - 90W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;							8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636						
1222		MFUHAILIGHT DMC - 100W	Bộ	- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.							9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000						
1223		MFUHAILIGHT DMC - 120W	Bộ								9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000						
1224		MFUHAILIGHT DMC - 140W	Bộ								10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000						
1225		MFUHAILIGHT DMC - 150W	Bộ								11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000						
1226		MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ								14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000						
1227		MFUHAILIGHT CMOS - 60W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;							1 Bộ/ 1 Thùng carton							7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
1228		MFUHAILIGHT CMOS - 70W	Bộ	- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV;														7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
1229	MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000								7.630.000	7.630.000	7.630.000						
1230	MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ		8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000								8.180.000	8.180.000	8.180.000						
1231	MFUHAILIGHT CMOS - 90W	Bộ		8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000								8.420.000	8.420.000	8.420.000						

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
1272		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	Tủ	D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đèn điểm đèn; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);								73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	
1273		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	Tủ	- Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018;								76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000	76.860.000
1274		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	Tủ	- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.								80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
1275		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	Bộ	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín ≥ IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.								3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	
1276		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	Bộ	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.								44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	
1277		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, ≥ IP66	Bộ									250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
1278		Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	Bộ									1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	
1279		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ									218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	
1280		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ									436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	
1281		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lò+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam:								23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	
1282	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái		27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1283		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018;							28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182
1284		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái	- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.							32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
1285		Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giọt cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.							3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
1286		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Tổng chiều cao 3,5m; - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại; - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.			Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
1287		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột								3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
1288		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm	Cột								3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800
1289		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột								3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400
1290		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm	Cột								3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000
1291		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cân đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột								4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500

ISO 9001:2015/

Vật liệu thép, mạ

ĐK ngoài

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
											Phường Thuận An, Mỹ Thương, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
1292		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	kẽm nhúng nóng																	
1293		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột																			
1294		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột																			
1295		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột																			
1296		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột																			
1297		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 30-50W DIM 5 cấp	Bộ								ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-	CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS /LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONIC S/PHILIPS DIM 5 CẤP, BẢO VỆ	Công ty Cổ phần Winco Việt nam	Việt Nam								
1298	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ																				
1299	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ																				

Handwritten signature

[illegible]

Trang 87																							
										Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nô	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chấn Mỹ, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5				
1308		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500				
1309		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
1310		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
1311		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1312		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1313		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
1314	Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000				
1315	Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000				

Công ty Cổ phần chiếu sáng Central Light

Tại chân công trình trên địa bàn thành phố

- Kích thước: -
Cân nặng: 8,5kg
- Chip Lumiled_Philips Poland
- Driver : Philips - poland
- Chống sét: Philips Poland
- Đèn bảo hành 5 năm (01 năm bảo hành trên trụ, 4 năm còn lại thay thế 1 đối 1)
- Đèn có logo và tên đèn chính hãng nhà sản xuất.

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Da, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện
1405	Vật tư ngành điện	"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV						279.591	279.591	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356
1406		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV						364.473	364.473	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453
1407		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV						503.864	503.864	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692
1408		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV						682.373	682.373	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374
1409		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV						910.918	910.918	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346
1410		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV						1.077.782	1.077.782	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393
1411		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV						1.332.400	1.332.400	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654
1412		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV						1.722.845	1.722.845	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287
1413		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV						89.745	89.745	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
1414		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV						115.218	115.218	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
1415		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV						173.927	173.927	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
1416		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV						252.827	252.827	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
1417		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV						376.709	376.709	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
1418		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV						505.564	505.564	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
1419		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV						680.482	680.482	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
1420		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV						953.709	953.709	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774

[illegible]

250 289.250

ra

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)													
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điện, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5			
1471		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV							20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600			
1472		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV							26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	
1473		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV							38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	
1474		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV							49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	
1475		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV							63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	
1476		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV							80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	
1477		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV							97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	
1478		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV							29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
1479		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV							39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	
1480		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV							50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	
1481		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV							68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	
1482		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV							94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	
1483		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV							124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	
1484		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV							157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	
1485		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV							190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	
1486		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		Việt Nam				2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dã, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, Xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1567		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	"	AV-35-0,6/1 kV		"				13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
1568			m	"	AV-120-0,6/1 kV		"				41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
1569			m	"	AV-500-0,6/1 kV		"				166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
1570		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		"				17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1571			m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)		"				34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
1572			m	"	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)		"				84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
1573		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		"				40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
1574		Ông HDV D16mm dây 1.2mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL16	mét	IEC 61386-21:2002; BSEN 61386-21:2004 + A11:2010							7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945
1575		Ông HDV D20mm dây 1.3mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL20	mét								10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822
1576		Ông HDV D25mm dây 1.5mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL25	mét								15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753
1577		Ông HDV D32mm dây 1.9mm, lực nén 320N, màu trắng, Model C32	mét								26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712
1578		Ông HDV D40mm dây 2.2mm, lực nén 750N, màu trắng, cam Model CO40, CCO40	mét								47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945
1579		Ông HDV D50mm dây 2.4mm, lực nén 750N, màu đỏ, vàng Model DCO50, VCO50	mét								61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644
1580		Ông ruột gà HDV D20mm, Model COR20CC	mét								5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
1581		Ông ruột gà HDV D25mm, Model COR25CC	mét								7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Be

[illegible]

0	549.900
---	---------

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)														
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vy Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thành Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Khê Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5				
1616		CXV-2x4 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	Theo đơn đặt hàng						39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500				
1617		CXV-2x6 mm2	m								53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
1618		CXV-2x10 mm3	m								82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
1619		CXV-4x10 mm2	m								149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
1620		CXV-4x16 mm2	m								225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
1621		CXV-4x25 mm2	m								352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700
1622		CXV-4x50 mm2	m								630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
1623		CXV-4x70 mm2	m								916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1624		CXV-3x6+1x4 mm2	m								88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1625		CXV-3x16+1x10 mm2	m								211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
1626		CXV-3x25+1x16 mm2	m								314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
1627		CXV-3x35+1x16 mm2	m								406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
1628		CXV-3x50+1x25 mm2	m								561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200
1629		CXV-3x70+1x50 mm2	m								827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500
1630		CXV-3x95+1x70 mm2	m								1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200
1631		CXV/DSTA-4x10 mm2	m								170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
1632		CXV/DSTA-4x16 mm2	m								247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
1633		CXV/DSTA-4x50 mm2	m								666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800

Theo

[illegible]

[illegible]

Trang 111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1670		CXV/FR 4x50 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	Theo đơn đặt hàng						697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
1671		CXV/FR 3x16+1x10 mm2	m								246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100
1672		CXV/FR 3x25+1x16 mm2	m								358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
1673		CXV/FR 3x50+1x25 mm2	m								627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
1674		CXV/FR 3x70+1x50 mm2	m								902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200
1675		Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 15W.	Bộ								ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60598	Battery: Lithium LifePo4 3.2V Tấm pin: Monocrystalline 5V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2100lm/W	SOKOYO	Trung Quốc			Led SMD 3030	5.239.500	5.239.500
1676	Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60599	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2800lm/W	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975						7.647.975	
1677	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥5600lm/W	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000						10.605.000	
1678	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000						24.819.000	

[illegible]

[illegible]

0	32.000
---	--------

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

59.550

Trang 125

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Yang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1906		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 4.8mm		"				125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	
1907		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 6.0mm						155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
1908		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 7.4mm						190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
1909		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 9.2mm						231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
1910		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x11.4mm						281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
1911		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x14.0mm						335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260
1912		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 5.4mm						157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440
1913		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 6.7mm						193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690
1914		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 8.3mm						237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
1915		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x10.3mm						287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
1916		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x12.7mm						348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
1917		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x15.7mm						419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
1918		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 6.2mm						206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
1919		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 7.7mm						254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
1920		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 9.5mm						311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
1921		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 11.8mm						375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140
1922		Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 14.6mm	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980					
1923	Ông nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 17.9mm	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980					

[illegible]

2106.840

[illegible]

9.552.780

[illegible]

7	509.727
---	---------

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hộ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
2050		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 9.2mm PN6		"				715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	
2051		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 12.1mm PN8		"				898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900
2052		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 10.4mm PN6		"				926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	
2053		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN8		"				1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	
2054		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 11.7mm PN6		"				1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	
2055		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN8		"				1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	
2056		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 13.2mm PN6		"				1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	
2057		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN8		"				1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	
2058		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 500 dày 12.3mm PN6		"				1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	
2059		Ông nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 630 dày 15.4mm PN6		"				2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	
2060		Ông nhựa PP-R	Mét	DIN 8077 & 8078:2008	Ø 20 dày 2.3mm PN10		"				22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
2061		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 20 dày 3.4mm PN20		"				27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
2062		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 2.8mm PN10		"				39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637
2063		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 3.5mm PN16		"				45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637
2064		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 4.2mm PN20		"				48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
2065		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 2.9mm PN10		"				51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363
2066		Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 4.4mm PN16		"				61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
2067	Ông nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 5.4mm PN20	"		70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1.448.818

[illegible]

Bảng 139																		
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện
2158		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN4		"				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
2159		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN8		"				354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
2160		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN4		"				455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
2161		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN8		"				510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2162		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN4		"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2163		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN8		"				672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
2164		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN4		"				645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
2165		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN8		"				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2166		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN4		"				1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
2167		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN8		"				1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
2168		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN4		"				1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
2169		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN8		"				2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2170		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN4		"				2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
2171		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN8		"				3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
2172		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN4		"				4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
2173		Ông nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN8		"				5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000
2174		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400		Việt Nam				804.355	804.355	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226

(Chữ ký)

Trang 141

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây, Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2192		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"	Hàng giao trên phương tiện bên bán			1.184.350	1.184.350	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220
2193		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"				1.344.450	1.344.450	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340
2194		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"				1.121.661	1.121.661	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993
2195		Hộp đệm	Cột	"	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"				199.642	199.642	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571
2196		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"				213.144	213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773
2197		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"				272.941	272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529
2198		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"				290.301	290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361
2199		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm		Việt Nam	"				354.919	354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903
2200		Bản đệm	Cái	"	Bản đệm 700x300*5mm		Việt Nam	"				67.512	67.512	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014
2201		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm		Việt Nam	"				12.538	12.538	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045
2202		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam	"				37.614	37.614	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
2203		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		Việt Nam	"				39.543	39.543	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451
2204		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tròn D200		Việt Nam	"				44.365	44.365	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238
2205		Bulong	Cái	"	Bu lông M16 x 36 đầu đủ		Việt Nam	"				6.742	6.742	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090
2206		Bulong	Bộ	"	Bu lông M16 x 45 đầu đủ		Việt Nam	"				15.450	15.450	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540
2207	Bulong	Bộ	"	Bu lông M 20 x 180 đầu đủ	Việt Nam	"			26.967	26.967	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361			

[illegible]

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2222		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862
2223		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			5.312.216	5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
2224		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 sơn		Việt Nam	"			4.270.605	4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
2225		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"	Kích thước chỉ tiết theo bản vẽ		39.000	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2226		Bộ nắp gang chắn rác	Bộ		1000x300mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình		2.545.455	2.545.455							
2227		Nắp gang hồ thu (trọng lượng: 161kg, tải trọng: 40 tấn, niềng nắp sơn phủ 02 lớp bitum)	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 400	1.000x1.000x100 (mm)	Gang cầu mác GC45-5	Việt Nam		Chân công trình	Gang cầu; Công văn 3380/BC-QLĐT ngày 05/9/2024 của phòng QLĐT TP. Huế	3.863.640	3.863.640							
2228		Tấm ghi Gang (tải trọng 12,5 tấn)	Bộ		2410x950x100mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình		6.245.455	6.245.455							
2229		Chống thấm Flintkote No.3 18L	kg	TCVN 9065	18kg/thùng	The Shell Company of Thailand Ltd	Thái Lan		Giá chưa bao gồm ve và bốc dỡ hàng lên xuống đến chân công trình trên địa bàn TT- Huế		1.650.000	1.650.000							
2230		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương	Đội Trắc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương						54.545						
2231		Đất san lấp K95	m3						Giá trên phương tiện tại mỏ				68.182						

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2232	Vật liệu khác	Đất san lấp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải	Khu vực thôn Dò, phường Long Hồ, quận Phú Xuân		Giá trên phương tiện tại mỏ					50.000					
2233		Đất san lấp K95	m3											68.182					
2234		Đất san lấp K98	m3											77.273					
2235		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng	- Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc		Giá trên phương tiện tại mỏ							45.455			
2236		Đất san lấp K95	m3													50.000			
2237		Đất san lấp K98	m3													54.545			
2238		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân		27.273	27.273							
2239		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty TNHH Toàn Tâm	'Việt Nam		'Giao trên phương tiện bên mua tại núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc							60.000			
2240		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty CP Khai thác đá và Xây dựng Hương Bằng			'Giao trên phương tiện bên mua tại Mỏ đá Hương Bằng, Hương Ván, thị xã Hương Trà					50.000					
2241		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty CP Khoáng sản Huế			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv núi Hương Thọ, phường Long Hồ, Huế		32.000	32.000							
2242		Đất san lấp	m3			Công ty CP Đầu tư Thuận Hóa			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv Động Đá, phường Phong Thu					70.000					

Trang 145

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5	
2243		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH Trường Thịnh			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv dãi Vũng Nhựt, phường Phong Thu						55.000					
2244		Dầu hỏa	lít		KO	Việt Nam					17.104	17.104	17.104	17.104	17.104	17.104	17.104	17.104	17.104	
2245		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		E5		"		Giá bình quân tại thị trường thành phố Huế	18.135	18.135	18.135	18.135	18.135	18.135	18.135	18.135	18.135	18.135	
2246		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		A95		"			18.559	18.559	18.559	18.559	18.559	18.559	18.559	18.559	18.559	18.559	
2247		Diezen	lít		0,05%S		"			17.463	17.463	17.463	17.463	17.463	17.463	17.463	17.463	17.463	17.463	
2248		Mazut	kg		3,5S		"			14.539	14.539	14.539	14.539	14.539	14.539	14.539	14.539	14.539	14.539	
2249		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		4,5 dem	Công ty TNHH Nguyễn Danh				400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
2250		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		5,0 dem					450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
2251		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao					7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	
2252		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao					7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	
2253		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao					8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	
2254		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao					8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
2255	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao					9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100		

[illegible]

Trang 147

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Võ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2268		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
2269		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2270		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
2271		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
2272		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
2273		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/cuộn							142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
2274		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2275		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
2276		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
2277		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2278		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
2279	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS @ Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn							195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	

[illegible]



Trang 149																							
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)																							
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thuận, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điện	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vĩnh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5				
2292		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg			hợp đồng.			716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364				
2293		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg						2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909
2294		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg						653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636
2295		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg						2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727
2296		Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	VNĐ/kg	TCVN 7239:2014	Bao 40 kg						8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241
2297		Vữa khô trộn sẵn AS-75M	VNĐ/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg						2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778
2298		Vữa khô trộn sẵn AS-100M	VNĐ/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg						2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870
2299		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G 400	VNĐ/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg						7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963
2300		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G600	VNĐ/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg						9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815
2301		Vải địa kỹ thuật ART15	m2		Cuộn									Giao tại chân công trình	Công văn 489/BQL DANN-KH ngày 05/8/2025							11.481	
2302	Vải địa kỹ thuật ART25	m2		Cuộn													19.444						
2303	Cọc tre đường kính từ 6-8cm, tre nguyên cây	m		Cây								9.000											

Handwritten signature

Hàng 196																		
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thương, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hòa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quang, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điện, Quảng Điện
2304	Gỗ Xây dựng	Gỗ Xây dựng (Gỗ ván khuôn keo, tràm hoa vàng, nhóm VII)	m3						Giao tại chân công trình						3.981.481			